

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: *240* -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày *10* tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2017 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716.221.372.772	697.892.417.850
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	36.499.044.560	13.122.324.291
1 Tiền	111		36.499.044.560	13.122.324.291
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.644.143.592	288.727.294.173
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	120.108.780.472	142.521.942.847
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	94.140.225.162	77.507.822.675
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	13.240.060.370	72.544.095.601
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.844.922.412)	(3.846.566.950)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	452.109.265.704	395.203.740.724
1 Hàng tồn kho	141		452.344.779.740	395.203.740.724
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(235.514.036)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.968.918.916	839.058.662
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	2.251.364.637	464.445.210
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.722.665.426	26.253.573
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	994.888.853	348.359.879
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.645.820.625	252.112.556.297
I Các khoản phải thu dài hạn	210		45.146.109.704	1.581.706.706
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	43.530.646.988	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.615.462.716	1.581.706.706
II Tài sản cố định	220		267.903.957.407	146.863.252.007
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	228.012.000.912	109.995.837.770
- Nguyên giá	222		348.663.962.543	207.440.651.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.651.961.631)	(97.444.814.120)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	38.310.511.111	35.391.859.341
- Nguyên giá	225		52.932.338.583	50.864.352.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.621.827.472)	(15.472.493.510)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.581.445.384	1.475.554.896
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	1.879.059.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(608.664.470)	(403.504.958)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10.	4.920.646.652	4.920.646.652
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	26.127.575.026	89.017.321.369
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.127.575.026	89.017.321.369
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.547.531.836	9.729.629.563
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	14.547.531.836	9.729.629.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.074.867.193.397	950.004.974.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		576.331.650.277	483.003.323.941
I Nợ ngắn hạn	310		376.849.168.668	343.040.561.219
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	77.746.459.960	100.510.900.321
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.291.608.554	5.644.295.415
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	4.475.988.361	8.412.896.707
4 Phải trả người lao động	314		3.708.562.237	2.233.317.328
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	575.354.000	1.279.922.096
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	500.323.568	79.204.816
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	24.135.428.345	15.502.667.101
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	242.216.133.581	206.946.469.972
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	278.095.550	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.921.214.512	2.430.887.463
II Nợ dài hạn	330		199.482.481.609	139.962.762.722
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.	15.728.005.890	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	-	40.000.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	555.000.000	555.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	129.699.475.719	85.867.762.722
9 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.	53.500.000.000	53.500.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.535.543.120	467.001.650.206
I Vốn chủ sở hữu	410	V.23.	498.535.543.120	467.001.650.206
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	398.900.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
5 Cổ phiếu quỹ	415		(2.100.000)	(2.100.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		25.847.204.177	24.356.877.127
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.408.737.696	5.918.410.646
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.359.779.808	29.806.540.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.390.664.845	(10.587.481.564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.969.114.963	40.394.022.558
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.074.867.193.397	950.004.974.147

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phí Thị Thúy Hà



Ngô Thị Hòa



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		57.571.984.806	44.410.577.611
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		23.313.056.723	19.082.582.143
-	Các khoản dự phòng	03		1.511.965.048	1.090.826.181
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.809.138.593	29.652.004
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(737.000.295)	(68.932.487)
-	Chi phí lãi vay	06		26.914.070.375	27.712.799.527
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.383.215.250	92.257.504.979
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.177.451.294	(101.916.212.607)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.141.039.016)	6.240.166.535
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.295.915.795	(28.929.004.344)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.604.821.700)	1.450.063.952
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(26.914.070.375)	(27.712.799.527)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.881.767.056)	(3.353.241.195)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(34.344.354.567)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.314.884.192	(96.307.876.774)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.929.930.699)	(101.346.614.758)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		856.134.947	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.615.267	68.932.487
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.053.180.485)	(101.277.682.271)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	239.496.940.939
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.100.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		585.330.276.480	660.772.496.634
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(499.171.225.392)	(683.877.422.355)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.057.674.482)	(11.250.610.562)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.101.376.606	205.139.304.656
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.363.080.313	7.553.745.611
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.122.324.291	5.598.230.684
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.639.956	(29.652.004)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	36.499.044.560	13.122.324.291

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: **398.900.000.000 VND** (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 39.890.000 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 3

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

6.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm kế toán

4

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm TSCĐ, xây dựng nhà xưởng sản xuất thanh Profile, chi phí sửa chữa nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước tiền phí kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trên cơ sở hợp đồng đã ký nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí xây dựng cơ sở hạ, nhập container phải trả thực tế đã chi nhưng chưa có hóa đơn, được ghi trên cơ sở hợp đồng đã ký được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty lập thêm dự phòng phải trả theo số chênh lệch lớn hơn giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê văn phòng và thuê tài sản là kho bãi tại Thành phố Hồ Chí Minh, được ghi nhận dựa trên hợp đồng và chứng từ mà bên thuê đã thanh toán trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

22.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	36.499.044.560	13.122.324.291
Tiền mặt	817.946.080	392.882.160
Tiền gửi ngân hàng	35.681.098.480	12.729.442.131
Cộng	36.499.044.560	13.122.324.291

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
a) Ngắn hạn	120.108.780.472	4.041.922.412	142.521.942.847	3.043.566.950
Công ty TNHH V&H Việt Nam	14.171.619.479	-	24.921.388.012	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	1.988.911.290	-	7.081.499.164	-
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	29.114.774.858	-	24.364.431.985	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	13.861.574.971	-	319.999.999	-
Các đối tượng khác	60.971.899.874	4.041.922.412	85.834.623.687	3.043.566.950
b) Dài hạn	43.530.646.988	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế	23.254.766.588	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.275.880.400	-	-	-
Cộng	163.639.427.460	4.041.922.412	142.521.942.847	3.043.566.950

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á	23.829.632.165	23.829.632.165

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Shanghai Xiesheng Manufacturing Co., LTD	12.638.718.670	34.038.076.800
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiển Vinh	39.949.639.849	-
Các đối tượng khác	17.722.234.478	19.640.113.710
Cộng	94.140.225.162	77.507.822.675

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.240.060.370	-	72.544.095.601	-
Phải thu khác	2.774.400.306	-	2.239.941.633	-
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	384.529.291	-	222.834.486	-
Các đối tượng khác	2.389.871.015	-	2.017.107.147	-
Tạm ứng	6.500.000.000	-	67.094.553.818	-
Nguyễn Bá Hùng	6.500.000.000	-	67.094.073.818	-
Cá đối tượng khác	-	-	480.000	-
Cầm cổ ký cược ký	3.965.660.064	-	3.209.600.150	-
b) Dài hạn	1.615.462.716	-	1.581.706.706	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	1.615.462.716	-	1.581.706.706	-
Cộng	14.855.523.086	-	74.125.802.307	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có</i>				
a) Phải thu khách hàng	8.932.758.523	4.890.836.111	11.768.394.947	8.724.827.997
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	901.251.678	901.251.678	1.553.283.696	776.641.848
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	30.318.652	-	30.318.652	10.159.326
CN Công ty CP Xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	-	299.080.677	69.540.338
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286.568.360	-	286.568.360	286.568.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	2.762.831.454	1.918.982.018	4.104.680.981	4.104.680.981
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	162.289.337	540.964.459	540.964.459
Công ty CP Thiết bị rự động hoá AMC	1.739.848.991	1.385.353.461	354.495.530	354.495.530
Standard International	-	-	333.588.863	100.076.659
Techzone Global Trading Company	-	-	946.100.869	283.830.261
Công ty CP Traco Thăng Long	-	-	450.000.400	-
Công ty TNHH Thương mại xây dựng	-	-	192.000.616	94.981.308
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khách sạn Sapa D089	30.033.134	-	30.033.134	-
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập	27.721.401	-	27.721.401	27.721.401
Công ty TNHH Hồng Thể Plastic	1.301.231.937	-	1.413.281.937	1.413.281.937
Công ty TNHH Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	415.373.338	207.686.669	415.373.338	415.373.338
Công ty CP Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	242.657.262	121.328.631	242.657.262	242.657.262
Các đối tượng khác	354.877.180	193.944.317	548.244.772	3.854.989
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Cộng	9.735.758.523	4.890.836.111	12.571.394.947	8.724.827.997

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.465.643.706	-	187.783.520.592	-
Công cụ, dụng cụ	329.556.503	-	2.153.492.531	-
Chi phí SXKD dở dang	3.029.647.473	-	20.827.762.627	-
Thành phẩm	63.657.903.284	49.511.806	50.661.620.455	-
Hàng hóa	153.862.028.774	186.002.230	133.777.344.519	-
Cộng	452.344.779.740	235.514.036	395.203.740.724	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 235.514.036 VND.

Tại ngày 31/12/2016, hàng tồn kho với giá trị là 130.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	100.135.997.858	87.992.667.977	17.787.622.616	1.524.363.439	207.440.651.890
Mua trong năm	-	1.739.380.682	781.818.182	96.290.000	2.617.488.864
Đầu tư XDCB hoàn thành	52.530.000.000	97.791.072.632	-	-	150.321.072.632
Tăng khác (*)	-	12.502.079.814	-	-	12.502.079.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.477.586.293)	(1.739.744.364)	-	(24.217.330.657)
Số dư ngày 31/12/2016	152.665.997.858	177.547.614.812	16.829.696.434	1.620.653.439	348.663.962.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	25.381.638.922	57.665.439.821	12.998.579.049	1.399.156.328	97.444.814.120
Khấu hao trong năm	4.360.977.352	10.720.673.506	1.449.436.664	156.589.333	16.687.676.855
Tăng khác (*)	-	7.427.213.814	-	-	7.427.213.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(385.057.657)	(366.358.081)	-	(751.415.738)
Giảm khác (**)	-	(156.327.420)	-	-	(156.327.420)
Số dư ngày 31/12/2016	29.742.616.274	75.271.942.064	14.081.657.632	1.555.745.661	120.651.961.631
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	74.754.358.936	30.327.228.156	4.789.043.567	125.207.111	109.995.837.770
Tại ngày 31/12/2016	122.923.381.584	102.275.672.748	2.748.038.802	64.907.778	228.012.000.912

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.989.357.413 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.861.753.604 VND

-(*): Tăng khác là chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	50.864.352.851	-	50.864.352.851
Thuê tài chính trong năm	13.919.850.017	640.215.529	14.560.065.546
Giảm khác (*)	(12.492.079.814)	-	(12.492.079.814)
Số dư ngày 31/12/2016	52.292.123.054	640.215.529	52.932.338.583
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	15.472.493.510	-	15.472.493.510
Khấu hao trong năm	6.400.880.511	19.339.845	6.420.220.356
Tăng khác	156.327.420		156.327.420
Giảm khác (*)	(7.427.213.814)	-	(7.427.213.814)
Số dư ngày 31/12/2016	14.602.487.627	19.339.845	14.621.827.472
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016		-	35.391.859.341
Tại ngày 31/12/2016		620.875.684	38.310.511.111

(*) Giảm khác là chuyển sang TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
Mua trong năm	311.050.000	311.050.000
Số dư ngày 31/12/2016	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	403.504.958	403.504.958
Khấu hao trong năm	205.159.512	205.159.512
Số dư ngày 31/12/2016	608.664.470	608.664.470
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	1.475.554.896	1.475.554.896
Tại ngày 31/12/2016	1.581.445.384	1.581.445.384

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Tồn thất do suy giảm giá trị	293.659.648	-	-	293.659.648
Quyền sử dụng đất (*)	293.659.648	-	-	293.659.648
Giá trị còn lại	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2016 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

(*) Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2015 Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.646.652 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng nhà xưởng	19.674.575.378	52.973.791.961
Dự án KCN Hà Nam	6.142.732.698	35.733.262.458
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	310.266.950
Cộng	26.127.575.026	89.017.321.369
12. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.251.364.637</i>	<i>464.445.210</i>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.251.364.637	464.445.210
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>14.547.531.836</i>	<i>9.729.629.563</i>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.254.213.375	538.508.633
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	9.293.318.461	9.191.120.930
Cộng	16.798.896.473	10.194.074.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	242.216.133.581	242.216.133.581	527.259.789.009	491.990.125.400	206.946.469.972	206.946.469.972
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	<i>242.216.133.581</i>	<i>242.216.133.581</i>	<i>527.259.789.009</i>	<i>491.990.125.400</i>	<i>206.946.469.972</i>	<i>206.946.469.972</i>
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	27.310.852.104	27.310.852.104	42.102.505.939	19.970.043.077	5.178.389.242	5.178.389.242
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.740.730.661	14.740.730.661	89.218.369.188	178.983.883.905	104.506.245.378	104.506.245.378
(3) Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	26.407.305.946	26.407.305.946	54.740.903.862	76.546.561.771	48.212.963.855	48.212.963.855
(4) Ngân hàng United Overseas Bank Limited	-	-	39.522.000.000	49.702.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	3.500.000.000	15.568.596.500	12.068.596.500	12.068.596.500
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	78.911.238.393	78.911.238.393	197.174.853.023	145.063.889.627	26.800.274.997	26.800.274.997
(7) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	43.972.364.658	43.972.364.658	43.972.364.658	-	-	-
(8) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	50.873.641.819	50.873.641.819	53.628.792.339	2.755.150.520	-	-
Vay cá nhân	-	-	3.400.000.000	3.400.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	129.699.475.719	129.699.475.719	58.070.487.471	14.238.774.474	85.867.762.722	85.867.762.722
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>85.204.866.303</i>	<i>85.204.866.303</i>	<i>29.565.264.203</i>	<i>7.181.099.992</i>	<i>62.820.702.092</i>	<i>62.820.702.092</i>
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	84.171.832.959	84.171.832.959	28.965.264.203	7.000.000.000	62.206.568.756	62.206.568.756
(10) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	482.533.344	482.533.344	-	131.599.992	614.133.336	614.133.336
(11) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	550.500.000	550.500.000	600.000.000	49.500.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>44.494.609.416</i>	<i>44.494.609.416</i>	<i>28.505.223.268</i>	<i>7.057.674.482</i>	<i>23.047.060.630</i>	<i>23.047.060.630</i>
(12) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	24.401.613.416	24.401.613.416	9.645.296.068	4.695.907.002	19.452.224.350	19.452.224.350
(13) Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.228.596.000	19.228.596.000	17.601.927.200	637.050.000	2.263.718.800	2.263.718.800
(14) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	864.400.000	864.400.000	1.258.000.000	1.724.717.480	1.331.117.480	1.331.117.480
Cộng	371.915.609.300	371.915.609.300	585.330.276.480	506.228.899.874	292.814.232.694	292.814.232.694

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	10.351.155.318	3.293.480.836	7.057.674.482	11.833.163.301	582.552.739	11.250.610.562
Cộng	10.351.155.318	3.293.480.836	7.057.674.482	11.833.163.301	582.552.739	11.250.610.562



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

- Khoản vay theo hợp đồng số 11032014/CB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/03/2014 với hạn mức tối đa 70.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.
+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển. Giá trị hàng tồn kho luân chuyển bằng hoặc lớn hơn tổng số dư vay vốn, bảo lãnh L/C của khách hàng tại Bên Ngân hàng và dư nợ ngắn hạn của Khách hàng tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Phương thức quản lý theo quy định của Bên Ngân hàng.

- Khoản vay theo hợp đồng số 1186228/NHUADONGA-VPB ngày 23/05/2016 với thời hạn mức tối đa 120.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.
+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; Động sản; Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm của khách hàng hoặc bên thứ ba được bên ngân hàng chấp thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, mục đích vay để mở LC cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTD ngày 06/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng trong đó bao gồm cả dự nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phủ Lý, Hà Nam; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; Thế chấp các tài sản của Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng số 02/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và phụ lục sửa đổi bổ sung như sau: 01 máy sản xuất tấm PP - Loại máy 1400 PP, 01 máy sản xuất bạt chema 3600 - Loại máy 3600, 01 máy sản xuất thanh đùn nhựa Mica Model JWS120-1500 GPPS 380V/50HZ, 01 máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm, hoạt động bằng điện, loại đặt cố định Model JWS 170/35 aluminum - plastic, 02 máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile - trọng tải 42.400 kg, dây chuyền máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile Model SJZ/132/-YF240.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25USD, lãi suất cho vay tín khác có LC, cho vay tín khác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.

(8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hoàn tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 57/2016-HĐTDHM/NHCT140-SMARTWINDOW ngày 22/7/2016, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm đối với VND áp dụng theo chương trình "Kết nối khách hàng tiềm năng", thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2016-HDDTCHH140-SMARTWINDOW ngày 27/07/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 56/2016-HĐTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với thời hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản khoản vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn

(12) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

- Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00177-001 ngày 05/10/2016 với các điều kiện cụ thể như sau: Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98. Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 640.215.529 đồng, trong đó, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trả trước 70.100.000 đồng, còn 570.115.529 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ vào mỗi tháng. Thời hạn thanh toán: 37 tháng kể từ ngày 07/11/2016 đến hết ngày 07/11/2019. Lãi suất thuê từ ngày 07/11/2016 là 7,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày. Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 594.807.574 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

(13) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

(14) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	77.746.459.960	77.746.459.960	100.510.900.321	100.510.900.321
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Hiền Vinh	-	-	3.512.478.334	3.512.478.334
Jampoo Union Corp	25.863.997.122	25.863.997.122	34.833.210.287	34.833.210.287
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	724.405.043	724.405.043	17.074.054.280	17.074.054.280
Foshan Gaoming Hengrui Export and Itochu Corporation	-	-	13.878.349.088	13.878.349.088
Các đối tượng khác	24.616.192.003	24.616.192.003	-	-
	26.541.865.792	26.541.865.792	31.212.808.332	31.212.808.332
b) Dài hạn	15.728.005.890	15.728.005.890	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	15.474.303.000	15.474.303.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	253.702.890	253.702.890	-	-
Cộng	93.474.465.850	93.474.465.850	100.510.900.321	100.510.900.321

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Người mua trả tiền trước

31/12/2016

01/01/2016

Ngắn hạn

	VND	VND
Công ty CP Vimenco	4.347.466.800	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	3.558.299.989	-
Công ty CP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.868.012.060	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ A Tổng Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	1.752.032.275	917.457.246
Công ty TNHH Dây sợi rồng Á Châu	1.434.736.726	-
Các đối tượng khác	-	753.552.007
	6.331.060.704	3.973.286.162
Cộng	19.291.608.554	5.644.295.415

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	947.776.374	13.277.405.097	14.225.181.471	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34.556.024	659.792.924	694.348.948	-
Thuế xuất nhập khẩu	119.518.328	708.095.245	827.613.573	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế TNDN	3.836.054.505	4.602.869.843	5.881.767.056	2.557.157.292
Thuế TNCN	646.836.089	822.213.194	470.998.454	998.050.829
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	118.271.676	118.271.676	-
Các loại thuế khác	2.824.856.740	625.511.302	2.532.886.449	917.481.593
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.298.647	-	-	3.298.647
Cộng	8.412.896.707	20.814.159.281	24.751.067.627	4.475.988.361

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	113.542.626	12.348.044.402	12.874.625.533	640.123.757
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	119.947.843	119.947.843
Thuế TNDN	231.817.253	-	-	231.817.253
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng	348.359.879	12.351.044.402	12.997.573.376	994.888.853

17. Chi phí phải trả

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

Ngắn hạn

Trích trước phí kiểm toán	175.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	371.344.000	1.250.912.096
Chi phí nhập container	29.010.000	29.010.000
Cộng	575.354.000	1.279.922.096

18. Phải trả khác

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn;	584.483.140	138.867.850
Bảo hiểm xã hội; BHYT	526.909.834	136.208.199
Bảo hiểm thất nghiệp;	-	10.448.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	23.024.035.371	15.217.142.742
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	1.975.524.000	11.475.200.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	12.120.000	939.600.000
+ Cổ tức phải trả	20.437.323.845	492.428.845
+ Phải trả phải nộp khác	599.067.526	2.309.913.897

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	555.000.000	555.000.000
Cộng	24.690.428.345	16.057.667.101

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

19. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

a) Ngắn hạn

Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	500.323.568	79.204.816
	79.063.568	79.204.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho	421.260.000	-
b) Dài hạn	-	40.000.000
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-	40.000.000
Cộng	500.323.568	119.204.816

20. Trái phiếu phát hành

20.1 Trái phiếu thường

- Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015 kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại: 12 tháng;
- Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 24 tháng;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P</i>	80
 - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80
 - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	278.095.550	-
Cộng	278.095.550	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***23. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	137.500.000.000	4.050.070.500	-	30.582.613.998	172.132.684.498
Tăng vốn trong năm trước	261.400.000.000	4.303.125.000	(2.100.000)	-	265.701.025.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.394.022.558	40.394.022.558
Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.582.840.602)	(15.582.840.602)
Cổ tức chi trả	-	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Tăng khác	-	-	-	304.329.155	304.329.155
Giảm khác	-	(331.274.061)	-	(16.674.115)	(347.948.176)
Số dư tại ngày 31/12/2015	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	29.806.540.994	436.726.362.433
Lãi trong năm nay	-	-	-	52.969.114.963	52.969.114.963
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	58.359.779.808	465.279.601.247

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ông Nguyễn Bá Hùng	27.766.760.000	120.322.680.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	95.547.930.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	92.555.920.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	1.787.500.000	1.787.500.000
Công ty CP Đầu tư FIT	-	12.375.000.000
Danske Invest Sicav-Sif-Emerging And Frontier Markets Smid	18.380.500.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	162.861.390.000	168.866.890.000
Cộng	398.900.000.000	398.900.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	261.400.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	398.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.944.895.000	25.874.910.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	210
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	24.356.877.127	1.490.327.050	-	25.847.204.177
Quỹ khác thuộc VCSH	5.918.410.646	1.490.327.050	-	7.408.737.696
Cộng	30.275.287.773	2.980.654.100	-	33.255.941.873

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền USD	2.375,94	1.549,72
Tiền gửi ngân hàng	2.375,94	1.549,72

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.161.403.676.193	714.857.793.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	50.671.350.015	31.327.768.814
Doanh thu bán hàng hóa	180.126.107.986	507.236.076.202
Doanh thu khác	1.055.260.695	579.182.288
Cộng	1.393.256.394.889	1.254.000.821.029
<i>b) Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	113.717.719	-
Cộng	113.717.719	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.053.424.283.958	633.804.145.588
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	43.171.073.018	21.978.643.435
Giá vốn bán hàng hóa	174.871.536.175	494.109.775.942
Cộng	1.271.466.893.151	1.149.892.564.965
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.615.267	68.932.487
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	269.248.835	1.333.698.804
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	417.829.601	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	991	422.605
Cộng	707.694.694	1.403.053.896
5. Chi phí tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	26.914.070.375	27.712.799.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	774.742.404	1.193.112.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.226.968.194	-
Chi phí tài chính khác	-	22.967
Cộng	29.915.780.973	28.905.934.837
6. Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nhượng bán TSCĐ cho Công ty cho thuê tài chính	856.134.947	-
Thanh lý tài sản	-	101.758.000
Thu phạt nhân viên	92.265.030	-
Thu nhập khác	290.102.644	726.849.077
Cộng	1.238.502.621	828.607.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý tài sản	139.749.919	167.860.017
Chi nộp phạt hành chính thuế	181.300.776	1.082.904.253
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	212.238.319	-
Chi phí khác	152.210.455	155.143.495
Cộng	685.499.469	1.405.907.765
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.294.607.759	6.955.379.434
Chi phí vật liệu quản lý	51.412.560	8.774.632
Chi phí đồ dùng văn phòng	466.077.020	293.041.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.219.690.978	2.031.457.677
Thuế, phí và lệ phí	419.831.028	90.126.123
Chi phí dự phòng	3.879.802.300	1.090.826.183
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.421.294.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.135.291	6.894.211.589
Chi phí bằng tiền khác	6.921.072.329	-
Cộng	24.248.629.265	19.785.112.195
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	5.792.075.457	5.129.890.250
Chi phí vật liệu, bao bì	34.034.849	479.860.706
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	91.200.141	25.210.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.443.297.185	1.296.896.326
Chi phí bảo hành	60.062.025	195.838.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.447.010	2.920.737.688
Chi phí bằng tiền khác	2.940.631.710	1.783.950.188
Cộng	12.523.748.377	11.832.384.629
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.323.661.556)	-
	(1.323.661.556)	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	449.840.421.177	677.915.459.487
Chi phí nhân công	30.552.185.790	20.251.462.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.313.056.723	19.082.582.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.567.300.902	24.532.256.095
Chi phí bằng tiền khác	29.317.539.511	8.849.017.214
Cộng	535.590.504.103	750.630.777.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.969.114.963	40.394.022.558
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.969.114.963	40.394.022.558
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.490.327.049
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39.889.790	23.826.685
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.327,89	1.632,78

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2015 được điều chỉnh lại do loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích trong năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2016	Năm 2015
1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ		
Góp vốn bằng tài sản cố định	-	52.530.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	25.874.910.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	585.330.276.480	660.772.496.634
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	499.171.225.392	683.877.422.355
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	7.057.674.482	11.250.610.562

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn
Nguyễn Bá Hùng
Trần Thị Lê Hải

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
Cổ đông chiến lược
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Năm 2016
VND

137.809.245.879

Năm 2015
VND

206.541.659.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.3 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	617.544.574	677.678.739
Cộng	617.544.574	677.678.739

2.4 Số dư với các bên liên quan	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	1.988.911.290	7.081.499.164
Tạm ứng		
Nguyễn Bá Hùng	6.500.000.000	67.094.073.818
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	724.405.043	16.957.249.499
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	411.215.643	-
Phải trả khác		
Trần Thị Lê Hải	12.120.000	939.600.000
Nguyễn Bá Hùng	1.975.524.000	11.475.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa và thi công các công trình dân dụng, công nghiệp. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016*Đơn vị tính: VND*

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công công trình</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	640.469.180.690	523.254.132.167	231.003.961.680	(319.860.081.140)	1.074.867.193.397
Tổng tài sản hợp nhất	640.469.180.690	523.254.132.167	231.003.961.680	(319.860.081.140)	1.074.867.193.397
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	466.115.786.740	330.583.403.729	190.010.763.522	(410.378.303.714)	576.331.650.277
Tổng nợ phải trả hợp nhất	466.115.786.740	330.583.403.729	190.010.763.522	(410.378.303.714)	576.331.650.277

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016*Đơn vị tính: VND*

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công công trình</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	549.650.552.757	795.674.745.171	219.694.432.164	(615.014.755.945)	950.004.974.147
Tổng tài sản hợp nhất	549.650.552.757	795.674.745.171	219.694.432.164	(615.014.755.945)	950.004.974.147
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	336.437.794.957	352.533.714.172	180.168.921.790	(386.137.106.978)	483.003.323.941
Tổng nợ phải trả hợp nhất	336.437.794.957	352.533.714.172	180.168.921.790	(386.137.106.978)	483.003.323.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	1.038.541.644.690	209.115.314.568	249.807.484.357	(104.321.766.445)	1.393.142.677.170
Doanh thu hoạt động tài chính	581.220.950	38.813.224.672	1.358.669	(38.688.109.597)	707.694.694
Chi phí sản xuất kinh doanh	984.337.310.630	208.735.877.615	247.669.853.129	(103.911.651.164)	1.336.831.390.210
- Giá vốn hàng bán	932.954.429.852	202.805.482.062	239.805.607.038	(104.098.625.801)	1.271.466.893.151
- Chi phí tài chính	24.723.426.437	2.561.746.987	2.443.632.912	186.974.637	29.915.780.973
- Chi phí bán hàng	9.266.199.150	705.521.302	2.552.027.925	-	12.523.748.377
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.393.255.191	2.663.127.264	2.868.585.254	-	22.924.967.709
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.785.555.010	39.192.661.625	2.138.989.897	(39.098.224.878)	57.018.981.654
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	578.847.273	(33.869.498)	8.525.377	(500.000)	553.003.152
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	55.364.402.283	39.158.792.127	2.147.515.274	(39.098.724.878)	57.571.984.806

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	754.622.945.068	343.902.157.945	245.421.123.319	(89.945.405.303)	1.254.000.821.029
Doanh thu hoạt động tài chính	135.872.460	31.184.605.916	2.186.932	(29.919.611.412)	1.403.053.896
Chi phí sản xuất kinh doanh	712.602.141.825	344.482.545.825	243.376.013.414	(90.044.704.438)	1.210.415.996.626
- Giá vốn hàng bán	673.569.296.931	334.088.864.969	232.179.808.368	(89.945.405.303)	1.149.892.564.965
- Chi phí tài chính	19.872.001.542	4.231.355.215	4.901.877.215	(99.299.135)	28.905.934.837
- Chi phí bán hàng	7.061.680.822	1.898.248.513	2.872.455.294	-	11.832.384.629
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.099.162.530	4.264.077.128	3.421.872.537	-	19.785.112.195
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.156.675.703	30.604.218.036	2.047.296.837	(29.820.312.277)	44.987.878.299
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(234.254.837)	(339.600.642)	(3.445.209)	-	(577.300.688)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	41.922.420.866	30.264.617.394	2.043.851.628	(29.820.312.277)	44.410.577.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.13 và V20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.499.044.560	13.122.324.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.453.028.134	213.604.178.204
Cộng	210.952.072.694	226.726.502.495
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	425.415.609.300	346.314.232.694
Phải trả người bán và phải trả khác	118.164.894.195	116.568.567.422
Chi phí phải trả	575.354.000	1.279.922.096
Cộng	544.155.857.495	464.162.722.212

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	54.612.265.470	56.235.169.299	115.505.522	3.343.064.220

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	101.881.888.305	16.283.005.890	118.164.894.195
Chi phí phải trả	575.354.000	-	575.354.000
Các khoản vay	242.216.133.581	183.199.475.719	425.415.609.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	116.013.567.422	555.000.000	116.568.567.422
Chi phí phải trả	1.279.922.096	-	1.279.922.096
Các khoản vay	206.946.469.972	139.367.762.722	346.314.232.694

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.499.044.560	-	36.499.044.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.306.918.430	45.146.109.704	174.453.028.134

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.122.324.291	-	13.122.324.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.022.471.498	1.581.706.706	213.604.178.204

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

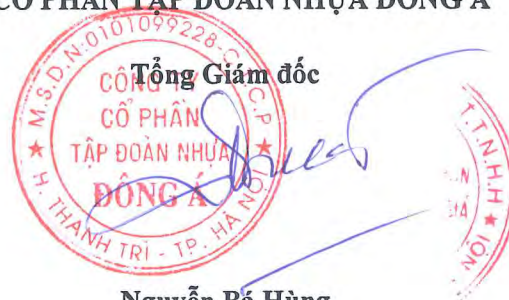
Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng